

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KIẾN TRÚC XÂY DỰNG TOÀN THỊNH PHÁT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	07 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302602811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 28 tháng 04 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 53-55, Đường Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Phú Kiệt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Khôi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tấn Nhật	Trưởng ban
Ông Chung Thế Lương	Thành viên
Ông Tăng Trần Tấn Khải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty sẽ thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo quy định.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Phú Kiệt
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát được lập ngày 10 tháng 12 năm 2023, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Như trình bày tại Thuyết minh 7, Công ty đang theo dõi khoản nợ phải thu về cho vay ngắn hạn của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay vốn số 57/2018/HĐVV TTP Corp ngày 26/5/2018 và các phụ lục gia hạn hợp đồng với tổng số tiền tại ngày 30/06/2023 là 843.992.461 VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không đánh giá được khả năng thu hồi đối với khoản nợ và lãi phát sinh từ khoản vay này cũng như những ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các khoản mục khác liên quan trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty.

Một số khoản công nợ tại thời điểm 30/06/2023 liên quan đến các khoản mục có tỷ lệ đối chiếu như sau “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” với giá trị là 14.116.903.177 VND đối chiếu được 0% (tại 01/01/2023 là 14.116.903.177 VND), “Phải thu ngắn hạn khác” với giá trị là 27.326.383.538 VND đối chiếu được 30% (tại 01/01/2023 là 36.840.375.656 VND), “Phải trả người bán ngắn hạn” với giá trị là 10.709.578.253 VND đối chiếu được 38% (tại 01/01/2023 là 11.254.334.260 VND), “Người mua trả tiền trước ngắn hạn” với giá trị là 50.871.913.933 VND đối chiếu được 0% (tại 01/01/2023 là 51.874.240.573 VND); “Phải trả ngắn hạn khác” với giá trị là 72.554.909.005 VND đối chiếu được 0% (tại 01/01/2023 là 65.273.318.904 VND) và “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn” với giá trị là 295.714.984.944 VND đối chiếu được 71% (tại 01/01/2023 là 290.658.283.420 VND). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của các thông tin trên và khả năng thu hồi của các khoản phải thu cũng như ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận (tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh 11, chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn 177.517.106.617 VND là chi phí thực hiện Dự án cải tạo cảnh quan ven sông Đồng Nai tại Phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để phát triển căn hộ chung cư, văn phòng và khách sạn với tổng diện tích thương phẩm là 150.939 m². Dự án này đang bị gián đoạn tạm thời. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục cần thiết nhưng không thể thu thập được các hồ sơ tài liệu để đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Dự án trong tương lai cũng như tổn thất cần được ghi nhận và các ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể khẳng định được có sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư trị giá 39.780.000.000 VND vào Công ty Cổ phần May Tiến Phát tại ngày 30/06/2023 và ngày 01/01/2023 hay không (xem chi tiết thuyết minh số 04).

Trong năm 2022, ông Trần Đình Khôi có tiếp nhận khoản công nợ tạm ứng của ông Võ Thanh Lâm với số tiền là 8.218.000.000 VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không đánh giá được khả năng thu hồi đối với khoản nợ này cũng như những ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các khoản mục khác liên quan trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty.

Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện việc thanh lý một số tài sản cố định hữu hình với tổng nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 2.398.310.451 VND, thanh lý tài sản cố định vô hình với tổng nguyên giá là 1.904.625.360 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 44.625.360 VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thu thập được đầy đủ bằng chứng cần thiết để đánh giá sự phù hợp của các nghiệp vụ thanh lý tài sản nêu trên cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đính kèm.

Như trình bày tại Thuyết minh 18 - Chi phí phải trả ngắn hạn, Công ty đang trích trước tiền là chi phí tiền sử dụng đất của dự án khu biệt thự The Pegasus Residence tại phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai với tổng giá trị tại ngày 30/06/2023 là 11.952.712.437 VND (tại ngày 01/01/2023 là 11.952.712.437 VND). Với các hồ sơ được cung cấp chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của khoản trích chi phí trước này và các ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa thu hồi khoản công nợ liên quan đến việc chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú cho Bà Chung Thị Mỹ Dung với số tiền là 11.834.216.099 VND. Đồng thời, Công ty cũng chưa thực hiện trích lãi chậm trả của bà Chung Thị Mỹ Dung đối với số tiền chưa trả trong năm 2021, 2022 và 2023.

Công ty con - Công ty TNHH MTV Thịnh Thiên Mã chưa có báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm 2022 và 2021. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể khẳng định được có sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này.

Công ty không thực hiện kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định và Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 và ngày 30/06/2023. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thu thập được đầy đủ bằng chứng cần thiết để đánh giá sự phù hợp của các tài sản nêu trên cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đính kèm.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận về các Báo cáo tài chính này.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 1, Công ty đang có lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2023 là 619.401.264.368 VND dẫn đến âm vốn chủ sở hữu là 195.081.142.368 VND. Tại ngày 30/06/2023, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 438.666.972.821 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi việc từ chối đưa ra kết luận nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát đã được Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến từ chối đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 21 tháng 03 năm 2023 do các vấn đề sau:

- Khoản nợ phải thu về cho vay ngắn hạn của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh đã quá hạn thanh toán và không xác định được khả năng thu hồi của khoản cho vay này.
- Kiểm toán viên không thu thập được xác nhận công nợ của các khoản mục “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”, “Phải trả người bán ngắn hạn”, “Người mua trả tiền trước ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn” và “đầu tư góp vốn vào đơn vị khác” tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022.
- Dự án cải tạo cảnh quan ven sông Đồng Nai tại Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai kiểm toán viên chưa xác định được thời gian thực hiện lại.
- Kiểm toán viên không đánh giá được tính hiện hữu và sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác với tổng số tiền 74,780 tỷ VND.
- Công ty chưa xem xét đến việc trích lập dự phòng công nợ với khoản công nợ tạm ứng của Trần Đình Khôi - nhân viên của Công ty với số tiền là 8.218.913.440 VND.
- Khoản trích trước chi phí tiền sử dụng đất của dự án khu biệt thự The Pegasus Residence tại phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai với tổng giá trị tại ngày 31/12/2022 là 11.952.712.437 VND không thu thập được cơ sở trích.
- Công ty chưa thực hiện kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định và Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022. Đồng thời việc ghi nhận giảm một số tài sản cố định hữu hình và vô hình chưa phù hợp với quy định hiện hành.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		42.858.412.225	44.305.759.772
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	59.387.999	103.956.321
111	1. Tiền		59.387.999	103.956.321
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.845.529.590	40.266.678.966
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.116.903.177	14.116.903.177
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	990.538.000	1.145.147.058
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	843.992.461	2.193.992.461
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	36.923.835.338	36.840.375.656
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.029.739.386)	(14.029.739.386)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.568.109.579	3.568.109.579
141	1. Hàng tồn kho		3.568.109.579	3.568.109.579
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		385.385.057	367.014.906
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		24.845.539	6.475.388
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	360.539.518	360.539.518
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		243.630.830.453	240.659.174.051
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	-	-
222	- Nguyên giá		1.462.431.371	1.462.431.371
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.462.431.371)	(1.462.431.371)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	5.795.576.532	5.896.880.130
231	- Nguyên giá		7.720.344.894	7.720.344.894
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.924.768.362)	(1.823.464.764)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		180.629.066.617	177.556.106.617
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	11	180.629.066.617	177.556.106.617
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	55.585.664.567	55.585.664.567
251	1. Đầu tư vào công ty con		35.000.000.000	35.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		39.780.000.000	39.780.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.194.335.433)	(19.194.335.433)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.620.522.737	1.620.522.737
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.620.522.737	1.620.522.737
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		286.489.242.678	284.964.933.823

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		481.570.385.046	466.018.389.839
310	I. Nợ ngắn hạn		481.525.385.046	465.973.389.839
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	10.709.578.253	11.254.334.260
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	50.871.913.933	51.874.240.573
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	30.380.961	14.689.091
314	4. Phải trả người lao động		146.953.617	142.266.317
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	52.584.702.143	47.871.812.284
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	72.700.168.735	65.391.061.434
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	295.714.984.944	290.658.283.420
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(1.233.297.540)	(1.233.297.540)
330	II. Nợ dài hạn		45.000.000	45.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	45.000.000	45.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(195.081.142.368)	(181.053.456.016)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(195.081.142.368)	(181.053.456.016)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		416.581.050.000	416.581.050.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		416.581.050.000	416.581.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.739.072.000	7.739.072.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(619.401.264.368)	(605.373.578.016)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(605.373.578.016)	(572.771.080.467)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(14.027.686.352)	(32.602.497.549)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		286.489.242.678	284.964.933.823

Trần Thị Ní
Người lập

Trần Thị Ní
Phó phòng kế toán




Huỳnh Phú Kiệt
Tổng Giám đốc


Đồng Nai, ngày 10 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	701.437.855	11.422.091.875
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		701.437.855	11.422.091.875
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.241.736.329	13.085.414.080
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(540.298.474)	(1.663.322.205)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	74.553.503	200.934.938
22	7. Chi phí tài chính	25	12.639.789.816	13.213.852.942
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		12.639.789.816	13.213.852.942
25	8. Chi phí bán hàng	26	-	6.071.202
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	870.255.332	2.684.352.983
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.975.790.119)	(17.366.664.394)
31	11. Thu nhập khác	28	4.500.000	-
32	12. Chi phí khác	29	56.396.233	5.070.000
40	13. Lợi nhuận khác		(51.896.233)	(5.070.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.027.686.352)	(17.371.734.394)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(14.027.686.352)	(17.371.734.394)


Trần Thị Ni
Người lập


Trần Thị Ni
Phó phòng kế toán




Huỳnh Phú Kiệt

Tổng Giám đốc


Đồng Nai, ngày 10 tháng 12 năm 2023


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

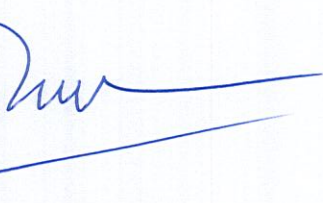
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(14.027.686.352)	(17.371.734.394)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		101.303.598	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(74.553.503)	10.092.079.356
06	- Chi phí lãi vay		12.639.789.816	13.213.852.942
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.361.146.441)	5.934.197.904
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		126.590.907	(689.763.408)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.072.960.000)	390.626.740
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		142.737.023	(9.344.522.739)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	12.105.504
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.287.233.156)	(4.068.158.379)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.452.011.667)	(7.765.514.378)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
24	1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.350.000.000	2.000.000.000
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		741.821	200.934.938
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.350.741.821	2.200.934.938
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.056.701.524	142.738.073.443
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(137.200.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.056.701.524	5.538.073.443
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(44.568.322)	(26.505.997)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		103.956.321	4.339.172.592
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	59.387.999	4.312.666.595


Trần Thị Ni
Người lập


Trần Thị Ni
Phó phòng kế toán




Huỳnh Phú Kiệt
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 10 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302602811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 28 tháng 04 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 53-55, Đường Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 416.581.050.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 416.581.050.000 đồng; tương đương 41.658.105 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 30 người (tại ngày 01/01/2023 là: 30 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, thương mại dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản; kinh doanh nhà; Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu thương mại; Cho thuê kho bãi, văn phòng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; San lấp mặt bằng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, định giá bất động sản, quản lý bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Trồng hoa, cây cảnh; Mua bán hoa, cây cảnh; Đại lý ký gửi hàng hóa; Đại lý;
- Cho thuê nhà thi đấu thể thao, sân bóng chuyên, bóng đá, sân Golf, quần vợt, patin, bowling, bể bơi;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ có kinh doanh du lịch;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Hoạt động của các bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ kinh doanh quán bar, vũ trường);
- Cung cấp các nhân viên đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng; Vệ sinh chung nhà cửa;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt các hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động của văn phòng quản lý tòa nhà; Quảng cáo; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Công ty có lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2023 là 619.401.264.368 VND điều này làm âm vốn chủ sở hữu là 195.081.142.368 VND; các khoản nợ ngắn hạn vượt quá so với tài sản ngắn hạn là 438.666.972.821 VND và nhiều khoản phải trả đã quá hạn thanh toán. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc chủ nợ sẽ tiếp tục tái tài trợ cho các khoản vay và Công ty đang xây dựng chiến lược hoạt động kinh doanh mới hiệu quả hơn. Do đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ hoạt động liên tục trong 12 tháng tới và việc lập Báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Thông tin về công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm

30260
CÔNG
CỔ PHẦN
TƯ KIẾN
XÂY DỰNG
TOÀN THỊNH
HÒA - T

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 05 - 30 | năm |

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền sử dụng đất của các dự án... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 .

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do các hoạt động của Công ty chủ yếu là trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.029.315	268.315
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.358.684	103.688.006
	<u>59.387.999</u>	<u>103.956.321</u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng mua bất động sản (*)	13.698.754.291	-	13.698.754.291	-
Công ty TNHH MTV Thẻ giới giá trị Trần Gia	415.370.886	(415.370.886)	415.370.886	(415.370.886)
Phải thu khách hàng khác	2.778.000	-	2.778.000	-
	14.116.903.177	(415.370.886)	14.116.903.177	(415.370.886)

(*) Khoản phải thu các khách hàng mua căn hộ thuộc dự án của Công ty đang trong quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng DVTM White Nest	828.938.000	-	828.938.000	-
Công ty TNHH Công nghệ Việt Tín Thành	-	-	242.609.040	-
Các đối tượng khác	161.600.000	-	73.600.018	-
	990.538.000	-	1.145.147.058	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGÂN HÀNG

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh	2.193.992.461	-	-	1.350.000.000	843.992.461	-
	2.193.992.461	-	-	1.350.000.000	843.992.461	-

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản cho vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay vốn số 57/2018/HĐVV-TTP Corp ngày 26/05/2018 và phụ lục số PL04/57/2018/HĐVV-TTP Corp ngày 01/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 6.116.859.850 VND;
- Thời hạn của hợp đồng: Từ 26/05/2018 đến 31/12/2018; gia hạn đến 30/11/2022;
- Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 843.992.461 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản đảm bảo.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức	151.851.000	-	151.851.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.706.679.972	-	1.632.868.290	-
Tạm ứng	9.501.300.000	-	9.491.652.000	-
Ký cược, ký quỹ	96.151.800	-	96.151.800	-
Phải thu Bà Chung Thị Mỹ Dung	11.834.216.099	-	11.834.216.099	-
Phải thu ông Nguyễn Văn Dũng	8.236.931.500	(8.236.931.500)	8.236.931.500	(8.236.931.500)
Phải thu Công ty TNHH Trang Trí Phú Quốc	5.377.437.000	(5.377.437.000)	5.377.437.000	(5.377.437.000)
Phải thu khác	19.267.967	-	19.267.967	-
	36.923.835.338	(13.614.368.500)	36.840.375.656	(13.614.368.500)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	9.183.000.000	-	9.183.000.000	-
Trần Đình Khôi	9.183.000.000	-	9.183.000.000	-
Bên khác	27.740.835.338	(13.614.368.500)	27.657.375.656	(13.614.368.500)
Bà Chung Thị Mỹ Dung	11.834.216.099	-	11.834.216.099	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	8.236.931.500	(8.236.931.500)	8.236.931.500	(8.236.931.500)
Công ty TNHH Trang trí Phú Quốc	5.377.437.000	(5.377.437.000)	5.377.437.000	(5.377.437.000)
Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh	1.706.679.972	-	1.632.868.290	-
Phải thu khác	585.570.767	-	575.922.767	-
	36.923.835.338	(13.614.368.500)	36.840.375.656	(13.614.368.500)

9 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV Thế giới giải trí Trần Gia	415.370.886	-	415.370.886	-
- Công ty TNHH Trang Trí Phú Quốc	5.377.437.000	-	5.377.437.000	-
- Nguyễn Văn Dũng	8.236.931.500	-	8.236.931.500	-
	14.029.739.386	-	14.029.739.386	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thành phẩm (*)	3.568.109.579	-	3.568.109.579	-
	3.568.109.579	-	3.568.109.579	-

(*) Thành phẩm là 390 m² đất nền còn lại của dự án Long Bình Tân 2 tại Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đã ký 13 hợp đồng chuyển nhượng và thu tiền ứng trước của khách hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án cải tạo cảnh quan ven sông Đồng Nai (*)	177.556.106.617	177.556.106.617	177.556.106.617	177.556.106.617
Chi phí khu C Bình Dương	3.072.960.000	3.072.960.000	-	-
	180.629.066.617	180.629.066.617	177.556.106.617	177.556.106.617

(*) Dự án cải tạo cảnh quan ven sông Đồng Nai tại phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Đây là dự án phát triển căn hộ chung cư, văn phòng và khách sạn với tổng diện tích thương phẩm là 150.939 m². Dự án này đang bị gián đoạn tạm thời từ ngày 27/03/2015. Ngày 20/06/2019, Công ty đã gửi Công văn cho các cơ quan ban ngành có liên quan để xin được trình bày thay đổi quy hoạch dự án tuy nhiên việc thay đổi vẫn chưa được chấp thuận.

Giá trị chi phí dở dang của dự án đang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	405.690.909	1.056.740.462	1.462.431.371
Số dư cuối kỳ	405.690.909	1.056.740.462	1.462.431.371
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	405.690.909	1.056.740.462	1.462.431.371
Số dư cuối kỳ	405.690.909	1.056.740.462	1.462.431.371
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.462.431.371 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.668.201.000	4.052.143.894	7.720.344.894
Số dư cuối kỳ	3.668.201.000	4.052.143.894	7.720.344.894
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.823.464.764	1.823.464.764
- Khấu hao trong kỳ	-	101.303.598	101.303.598
Số dư cuối kỳ	-	1.924.768.362	1.924.768.362
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.668.201.000	2.228.679.130	5.896.880.130
Tại ngày cuối kỳ	3.668.201.000	2.127.375.532	5.795.576.532

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty là Biệt thự Sky Village thuộc Dự án Long Bình Tân với diện tích đất 325,6 m², diện tích sàn xây dựng 643,85 m².

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 0 VND (06 tháng đầu năm năm 2022: 0 VND).

- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí hoa hồng	656.926.811	656.926.811
Chi phí trả trước dài hạn khác	963.595.926	963.595.926
	<u>1.620.522.737</u>	<u>1.620.522.737</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng và TTNT Sài Gòn Xanh	3.445.786.090	3.445.786.090	3.645.786.090	3.645.786.090
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.897.717.110	1.897.717.110	1.897.717.110	1.897.717.110
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	1.544.370.868	1.544.370.868	1.544.370.868	1.544.370.868
Phải trả các đối tượng khác	3.821.704.185	3.821.704.185	4.166.460.192	4.166.460.192
	<u>10.709.578.253</u>	<u>10.709.578.253</u>	<u>11.254.334.260</u>	<u>11.254.334.260</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	598.657.110	598.657.110
Công ty TNHH MTV Thịnh Thiên Mã	598.657.110	598.657.110
Bên khác	50.273.256.823	51.275.583.463
Lý Thị Ngọc Trinh (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Hoàng Linh (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Khách hàng mua Bất động sản trả tiền trước (*)	19.549.475.513	20.551.802.153
Các đối tượng khác	723.781.310	723.781.310
	<u>50.871.913.933</u>	<u>51.874.240.573</u>

(*) Tiền nhận trước của các khách hàng mua tại các dự án của Công ty (dự án Long Bình Tân 2, dự án nhà liền kề biệt thự thuộc dự án ven sông và dự án căn hộ chung cư Pegasus).

Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát

Số 53-55, Đường Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	360.539.518	-	-	-	360.539.518	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	14.689.091	89.815.104	74.123.234	-	30.380.961
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	360.539.518	14.689.091	92.815.104	77.123.234	360.539.518	30.380.961

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	40.631.989.706	35.919.099.847
Trích trước chi phí tiền đất của dự án (*)	11.952.712.437	11.952.712.437
	52.584.702.143	47.871.812.284

(*) Công ty trích trước chi phí tiền sử dụng đất phải nộp thuộc dự án khu biệt thự The Pegasus Residence tại phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai. Dự án đã bán từ những năm trước nhưng đến nay Công ty vẫn chưa nhận được thông báo của cơ quan thuế về số thuế phải nộp.

ĐỒNG
PHÁT
TRÚ
4
25

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	110.039.670	99.922.050
- Bảo hiểm xã hội	27.207.990	14.200.695
- Bảo hiểm y tế	4.801.410	2.506.005
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.133.960	1.113.780
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	50.540.000	50.540.000
- Phải trả lãi vay phải trả	62.838.907.347	57.199.240.546
+ Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	2.870.894.520	2.870.894.520
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	36.639.129.642	36.635.307.517
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	3.190.103.028	3.190.103.028
+ Công ty CP Thương mại Xây dựng DV Phúc Bảo Minh	8.856.000.000	5.736.000.000
+ Phải trả các cá nhân và tổ chức khác	11.282.780.157	8.766.935.481
- Phải trả về Thuế TNCN của nhân viên	3.015.194.150	3.015.194.150
- Phải trả tiền mượn Công ty TNHH Thịnh Thiên Mã	5.278.666.667	4.090.666.667
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.372.677.541	917.677.541
	72.700.168.735	65.391.061.434
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	5.278.666.667	4.090.666.667
- Công ty TNHH Thịnh Thiên Mã	5.278.666.667	4.090.666.667
Bên khác	67.421.502.068	61.300.394.767
- Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	2.870.894.520	2.870.894.520
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	36.639.129.642	36.635.307.517
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	3.190.103.028	3.190.103.028
- Công ty CP Thương mại Xây dựng DV Phúc Bảo Minh	8.856.000.000	5.736.000.000
- Hoàng Thanh Hùng	3.462.831.195	2.665.410.780
- Lê Đình Nghiệm	2.835.890.419	2.290.410.965
- Võ Thị Hồng Thắm	3.255.766.225	2.458.345.810
- Phải trả về Thuế TNCN của nhân viên	3.015.194.150	3.015.194.150
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.295.692.889	2.438.727.997
	72.700.168.735	65.391.061.434
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	45.000.000	45.000.000
	45.000.000	45.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	2.870.894.520	2.870.894.520
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	36.639.129.642	36.635.307.517
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	3.190.103.028	3.190.103.028
	42.700.127.190	42.696.305.065

Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát

Số 53-55, Đường Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

20 . VAY

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	244.614.055.567	244.614.055.567	5.056.701.524	-	249.670.757.091	246.670.757.091
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát (1)	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000
- Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (2)	3.317.000.000	3.317.000.000	-	-	3.317.000.000	3.317.000.000
- Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (3)	6.525.694.445	6.525.694.445	-	-	6.525.694.445	6.525.694.445
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công (4)	41.700.206.222	41.700.206.222	1.906.701.524	-	43.606.907.746	43.606.907.746
- Hoàng Thanh Hùng (5)	16.080.577.450	16.080.577.450	-	-	16.080.577.450	16.080.577.450
- Lê Đình Nghiệm (6)	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000
- Lê Thị Xuân Hồng (7)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trần Thị Thanh (8)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
- Võ Thị Hồng Thắm (9)	16.080.577.450	16.080.577.450	-	-	16.080.577.450	16.080.577.450
- Công ty CP Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh (10)	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
- Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông (11)	5.110.000.000	5.110.000.000	150.000.000	-	5.260.000.000	5.260.000.000
- Lý Thị Ngọc Trinh (12)	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	46.044.227.853	46.044.227.853	-	-	46.044.227.853	46.044.227.853
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai (13)	46.044.227.853	46.044.227.853	-	-	46.044.227.853	46.044.227.853
Tổng cộng	290.658.283.420	290.658.283.420	5.056.701.524	-	295.714.984.944	292.714.984.944
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai (13)	46.044.227.853	46.044.227.853	-	-	46.044.227.853	46.044.227.853
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(46.044.227.853)	(46.044.227.853)	-	-	(46.044.227.853)	(46.044.227.853)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay số 03/2020/HĐVV-TTPCorp ngày 25/08/2020 và phụ lục 02/03/2020/HĐVV-TTPCorp ngày 22/12/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.800.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.800.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Hợp đồng cho vay số 22/2018/HĐCV-TTP ngày 28/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.317.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (3) Hợp đồng vay của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín bao gồm các hợp đồng:
- 3.1 Hợp đồng cho vay số 26/2015/HĐCV ngày 12/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.450.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 5.525.694.445 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- 3.2 Hợp đồng cho vay số 12/2016/HĐVV-TTPCorp ngày 16/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (4) Hợp đồng vay của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công bao gồm các hợp đồng:
- 4.1 Hợp đồng cho vay số 22A/2018/HĐCV ngày 01/08/2018, phụ lục số 07 ngày 31/12/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 49.164.402.952 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 10 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm, tiền lãi được nhập gốc hàng tháng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 132.220.112 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- 4.2 Hợp đồng cho vay số 06A/2017/HĐCV ngày 24/01/2017, phụ lục số 09 ngày 31/12/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 10 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm, tiền lãi được nhập gốc hàng tháng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 43.474.687.634 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (5) Hợp đồng cho vay số 03/2021/HĐVV-TTPCorp ngày 06/05/2021 và phụ lục hợp đồng số 01/032021/HĐVV-TTPCorp ngày 06/05/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 16.080.577.450 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 16.080.577.450 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (6) Hợp đồng cho vay số 09/2020/HĐVV-TTPCorp ngày 02/12/2020 và phụ lục số 01/09/2020/HĐVV-TTPCorp ngày 02/12/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 11.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản (03 căn nhà ở riêng lẻ thuộc Dự án cải tạo quang cảnh và phát triển đô thị ven sông Đồng Nai);
- (7) Hợp đồng cho vay số 10/2015/HĐKT-TTPCorp ngày 26/05/2015 và phụ lục số 07/10/2015/HĐKT-TTPCorp ngày 26/06/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, gia hạn đến 26/05/2024;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (8) Hợp đồng cho vay số 01/29/2015/HĐKT-TTPCorp ngày 01/07/2015 và phụ lục số 07/19/15/HĐKT-TTPCorp ngày 01/07/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư Dự án "Cải tạo cảnh quan và phát triển đô thị ven sông Đồng Nai";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng; gia hạn đến 30/06/2024;
 - + Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (9) Hợp đồng cho vay số 04/2021/HĐVV-TTPCorp ngày 22/06/2021 và phụ lục số 01/04/2021/HĐVV-TTPCorp ngày 22/06/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 16.080.577.450 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 16.080.577.450 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (10) Hợp đồng vay của Công ty CP Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh bao gồm các hợp đồng:
- (10.1) Hợp đồng cho vay số 01/2022/HĐVV-TTPCorp ngày 30/03/2022 và Phụ lục hợp đồng số 2 ký ngày 30/09/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán công nợ với Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 7,3%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 50.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của ngân hàng hoặc cam kết bảo lãnh của Ông Trần Tuấn Lộc.
- (10.2) Hợp đồng cho vay số 02/2022/HĐVV-TTPCorp ngày 29/06/2022 và phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 29/12/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán công nợ với Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 7,3%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 80.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của ngân hàng hoặc cam kết bảo lãnh của Ông Trần Tuấn Lộc.
- (11) Hợp đồng vay của Công ty CP Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông bao gồm các hợp đồng:
- (11.1) Hợp đồng cho vay số 01/2022/HĐVV-TTPCorp ngày 27/04/2022 và phụ lục hợp đồng số 01/PL/HĐVV ngày 28/04/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.110.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 5.110.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (11.2) Hợp đồng cho vay số 03/HĐVV ngày 14/02/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 150.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(12) Hợp đồng cho vay số 01/2023/HĐVV-TTPCorp ngày 25/05/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(13) Hợp đồng tín dụng số 0086/2014/HỆTDTDH/DN ngày 28/07/2014, Phụ lục 02 ngày 09/10/2015, các Hợp đồng thế chấp 001.086/2014/HỆTC/DN, 002.086/2014/HỆTC/DN, 003.086/2014/HỆTC/DN, 004.086/2014/HỆTC/DN, Hợp đồng cầm cố 0391/15/HỆBĐ/040 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư Dự án "Cải tạo cảnh quan và phát triển đô thị ven sông Đồng Nai"
- + Thời hạn của cho vay: 48 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 46.044.227.853 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 46.044.227.853 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án "Cải tạo cảnh quan và phát triển đô thị ven sông Đồng Nai";
 - Toàn bộ khoản phải thu, quyền đòi nợ phát sinh từ bán nhà dự án, khu thương mại hình thành từ dự án;
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 001.0086/2014/HỆTC/DN lập ngày 28/7/2014;
 - Toàn bộ 6.600.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần May Tiến Phát thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín;
 - Toàn bộ vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát vào Công ty TNHH MTV Thịnh Thiên Mã.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay	289.454.984.944	-	289.658.283.420	-
	<u>289.454.984.944</u>	<u>-</u>	<u>289.658.283.420</u>	<u>-</u>

d) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	30/06/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Công ty CP KCN	5.260.000.000	-	5.110.000.000	-
Tín Nghĩa Phương				
Đông (*)				
	<u>5.260.000.000</u>	<u>-</u>	<u>5.110.000.000</u>	<u>-</u>

Mối quan hệ:

(*) Công ty mẹ

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND		VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	416.581.050.000	7.739.072.000	(572.771.080.467)	(148.450.958.467)
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(17.371.734.394)	(17.371.734.394)
Số dư cuối kỳ trước	<u>416.581.050.000</u>	<u>7.739.072.000</u>	<u>(590.142.814.861)</u>	<u>(165.822.692.861)</u>
Số dư đầu kỳ này	416.581.050.000	7.739.072.000	(605.373.578.016)	(181.053.456.016)
Lỗ trong kỳ này	-	-	(14.027.686.352)	(14.027.686.352)
Số dư cuối kỳ này	<u>416.581.050.000</u>	<u>7.739.072.000</u>	<u>(619.401.264.368)</u>	<u>(195.081.142.368)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	64,57	268.988.000.000	64,57	268.988.000.000
Ông Hoàng Thanh Hùng	0,48	2.000.000.000	0,48	2.000.000.000
Ông Nguyễn Thái Phúc	0,48	2.000.000.000	0,48	2.000.000.000
Các cổ đông khác	34,47	143.593.050.000	34,47	143.593.050.000
	<u>100</u>	<u>416.581.050.000</u>	<u>100</u>	<u>416.581.050.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	416.581.050.000	416.581.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>416.581.050.000</u>	<u>416.581.050.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	50.540.000	50.540.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>50.540.000</u>	<u>50.540.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.658.105	41.658.105
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	41.658.105	41.658.105
- Cổ phiếu phổ thông	41.658.105	41.658.105
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.658.105	41.658.105
- Cổ phiếu phổ thông	41.658.105	41.658.105
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán bất động sản	-	10.102.446.205
Doanh thu cho thuê tài sản	-	87.140.867
Doanh thu cung cấp dịch vụ	701.437.855	1.232.504.803
	701.437.855	11.422.091.875
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>	-	304.987.014

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của bất động sản đã bán	-	10.653.261.499
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.241.736.329	2.432.152.581
	1.241.736.329	13.085.414.080

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	74.553.503	200.934.938
	74.553.503	200.934.938

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.639.789.816	13.213.852.942
	12.639.789.816	13.213.852.942

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	-	6.071.202
	-	6.071.202

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	52.808.104
Chi phí nhân công	693.169.914	1.707.575.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	42.878.790
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.654.419	14.263.435
Chi phí khác bằng tiền	167.430.999	863.826.828
	870.255.332	2.684.352.983

28 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ phí xử lý rác thải sinh hoạt	4.500.000	-
	4.500.000	-

29 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nộp tiền án phí	52.876.215	-
Chi phí khác	3.520.018	5.070.000
	56.396.233	5.070.000

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14.027.686.352)	(16.820.919.100)
Các khoản điều chỉnh tăng	12.621.632.546	13.218.922.942
- Chi phí không hợp lệ	56.396.233	5.070.000
- Chi phí lãi vay vượt theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	12.565.236.313	13.213.852.942
Các khoản điều chỉnh giảm	1.406.053.806	-
- Chuyển lỗ các năm trước	1.406.053.806	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(3.601.996.158)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh	-	-

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	(550.815.294)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	(550.815.294)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(360.539.518)	(360.539.518)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	(360.539.518)	(360.539.518)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(360.539.518)	(360.539.518)

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền	58.358.684	-	-	58.358.684
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.010.999.129	-	-	37.010.999.129
Các khoản cho vay	843.992.461	-	-	843.992.461
	37.913.350.274	-	-	37.913.350.274
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	103.688.006	-	-	103.688.006
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.927.539.447	-	-	36.927.539.447
Các khoản cho vay	2.193.992.461	-	-	2.193.992.461
	39.225.219.914	-	-	39.225.219.914

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	295.714.984.944	-	-	295.714.984.944
Phải trả người bán, phải trả khác	83.409.746.988	45.000.000	-	83.454.746.988
Chi phí phải trả	52.584.702.143	-	-	52.584.702.143
	431.709.434.075	45.000.000	-	431.754.434.075
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	290.658.283.420	-	-	290.658.283.420
Phải trả người bán, phải trả khác	76.645.395.694	45.000.000	-	76.690.395.694
Chi phí phải trả	47.871.812.284	-	-	47.871.812.284
	415.175.491.398	45.000.000	-	415.220.491.398

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.056.701.524	142.738.073.443
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	137.200.000.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh Bất động sản VND	Hoạt động bán hàng và dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	701.437.855	701.437.855
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	(540.298.474)	(540.298.474)
Tài sản bộ phận trực tiếp	210.207.230.742	6.372.547.418	216.579.778.160
Tài sản không phân bổ	-	-	69.909.464.518
Tổng tài sản	210.207.230.742	6.372.547.418	286.489.242.678
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	217.905.186.924	1.705.240.404	219.610.427.328
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	261.959.957.718
Tổng nợ phải trả	217.905.186.924	1.705.240.404	481.570.385.046

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thịnh Thiên Mã	Công ty con
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Công ty TNHH MTV Thịnh Thiên Mã	-	304.987.014
	-	304.987.014
Tiền mượn Công ty TNHH MTV Thịnh Thiên Mã	2.544.000.000	-
	2.544.000.000	-

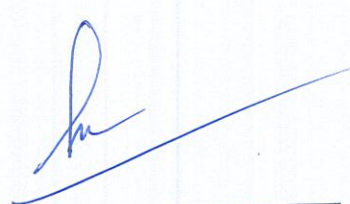
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Ông Nguyễn Duy Bảo - Phó Tổng Giám đốc	-	327.009.333
Thu nhập của Ông Trần Đình Khôi - Phó Tổng Giám đốc	335.310.000	335.310.000

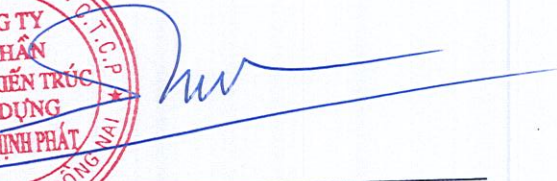

Do Công ty lỗ nên các Thành viên của Hội đồng quản trị, người quản lý khác của Công ty không nhận lương, thù lao trong năm 2022, 2023

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng chưa được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.


Trần Thị Ni
Người lập


Trần Thị Ni
Phó phòng kế toán



Huỳnh Phú Kiệt
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 12 năm 2023